BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**Trường Đại Học Cần Thơ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUẢN LÝ NHÓM HỌC PHẦN ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THI

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mã nhóm | Sĩ số | Phòng | Mã CB | Tên CB | Thời gian thi (phút) | Thời gian bắt đầu | Ngày thi | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | KT101 | Kinh tế vi mô 1 | 02 | 19 | 108/NN | 000543 | Lê Khương Ninh | 90 | 7:30 | 09-05-2024 | 1 | 3 | 107/A3 |
| 2 | KT102 | Kinh tế vĩ mô 1 | 01 | 59 | 207/C1 | 000551 | Quan Minh Nhựt | 90 | 13:30 | 08-05-2024 | 6 | 3 | 101/A3, 102/A3, 103/A3, 104/A3, 105/A3 |
| 3 | KT102 | Kinh tế vĩ mô 1 | A02 | 126 | 206/C1 | 000551 | Quan Minh Nhựt | | | | | | |
| 4 | KT102 | Kinh tế vĩ mô 1 | G02 | 74 | 109/A3 | 000551 | Quan Minh Nhựt | | | | | | |
| 5 | KT104H | Kinh tế vĩ mô | M05 | 43 | 202/KT | 000543 | Lê Khương Ninh | 90 | 7:30 | 08-05-2024 | 1 | 3 | 101/KT |
| 6 | KT104H | Kinh tế vĩ mô | M06 | 37 | 103/KT | 000543 | Lê Khương Ninh | | | | | | |
| 7 | KT105 | Toán kinh tế 1 | 01 | 38 | 209/B1 | 001779 | Nguyễn Tuấn Kiệt | 70 | 7:30 | 08-05-2024 | 1 | 3 | 101/A3, 102/A3, 103/A3, 104/A3, 105/A3, 106/A3, 107/A3, 109/A3, 111/A3, 112/A3, 115/A3 |
| 8 | KT105 | Toán kinh tế 1 | 02 | 25 | 102/B1 | 001989 | Huỳnh Thị Kim Uyên | | | | | | |
| 9 | KT105 | Toán kinh tế 1 | A01 | 102 | 111/C2 | 001779 | Nguyễn Tuấn Kiệt | | | | | | |
| 10 | KT105 | Toán kinh tế 1 | A02 | 62 | 101/A3 | 001779 | Nguyễn Tuấn Kiệt | | | | | | |
| 11 | KT105 | Toán kinh tế 1 | A03 | 64 | 116/A3 | 001779 | Nguyễn Tuấn Kiệt | | | | | | |
| 12 | KT105 | Toán kinh tế 1 | A07 | 82 | 207/B1 | 001989 | Huỳnh Thị Kim Uyên | | | | | | |
| 13 | KT105 | Toán kinh tế 1 | B01 | 69 | 103/B1 | 001989 | Huỳnh Thị Kim Uyên | | | | | | |
| 14 | KT105 | Toán kinh tế 1 | B02 | 75 | 101/A3 | 001989 | Huỳnh Thị Kim Uyên | | | | | | |
| 15 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 02 | 60 | 303/MT | 002117 | Lê Tín | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 101/KT |
| 16 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 03 | 60 | 301/D1 | 002117 | Lê Tín | | | | | | |
| 17 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 01 | 60 | 110/NN | 002495 | Lê Trần Phước Huy | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 107/A3, 108/A3 |
| 18 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 04 | 51 | 103/C1 | 002118 | Hồ Hồng Liên | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 101/A3 |
| 19 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A01 | 103 | 207/C1 | 002494 | Đặng Thị Ánh Dương | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 102/KT |
| 20 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A02 | 62 | 102/A3 | 000558 | Trần Quốc Dũng | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 101/XH |
| 21 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A03 | 63 | 102/A3 | 001046 | Đàm Thị Phong Ba | 90 | 9:00 | 10-05-2024 | 3 | 2 | 106/A3, 107/A3 |
| 22 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A04 | 69 | 106/A3 | 001046 | Đàm Thị Phong Ba | 90 | 9:00 | 10-05-2024 | 3 | 2 | 103/A3, 104/A3 |
| 23 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A05 | 72 | 101/A3 | 001046 | Đàm Thị Phong Ba | 90 | 9:00 | 10-05-2024 | 3 | 2 | 101/A3, 102/A3 |
| 24 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A06 | 85 | 109/B1 | 002516 | Hà Mỹ Trang | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 102/A3, 103/A3 |
| 25 | KT106 | Nguyên lý kế toán | A07 | 84 | 108/C1 | 000558 | Trần Quốc Dũng | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 104/A3, 105/A3 |
| 26 | KT106 | Nguyên lý kế toán | B01 | 78 | 210/B1 | 001539 | Lê Phước Hương | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 110/A3, 111/A3 |
| 27 | KT106 | Nguyên lý kế toán | B02 | 79 | 101/KH | 001539 | Lê Phước Hương | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 115/A3, 116/A3 |
| 28 | KT106 | Nguyên lý kế toán | B03 | 62 | 101/C1 | 002118 | Hồ Hồng Liên | 90 | 9:00 | 10-05-2024 | 3 | 2 | 105/A3, 108/A3 |
| 29 | KT106 | Nguyên lý kế toán | B04 | 83 | 301/XH | 002118 | Hồ Hồng Liên | 90 | 9:00 | 10-05-2024 | 3 | 2 | 101/XH, 102/XH |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mã nhóm | Sĩ số | Phòng | Mã CB | Tên CB | Thời gian thi (phút) | Thời gian bắt đầu | Ngày thi | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | KT106 | Nguyên lý kế toán | B05 | 85 | 115/B1 | 002516 | Hà Mỹ Trang | 90 | 7:00 | 10-05-2024 | 1 | 2 | 106/A3, 109/A3 |
| 31 | KT109 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 03 | 58 | 307/D1 | 001988 | Huỳnh Thị Đan Xuân | 70 | 9:50 | 06-05-2024 | 4 | 2 | 101/A3, 102/A3 |
| 32 | KT109 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 04 | 54 | 202/D2 | 001988 | Huỳnh Thị Đan Xuân | | | | | | |
| 33 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh | M02 | 40 | 303ATL | 001278 | Phạm Lê Thông | 90 | 13:30 | 06-05-2024 | 6 | 3 | 101/KT |
| 34 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh | M04 | 44 | 104/KT | 001278 | Phạm Lê Thông | | | | | | |
| 35 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh | M05 | 40 | 103/KT | 001278 | Phạm Lê Thông | | | | | | |
| 36 | KT113 | Kinh tế lượng | 08 | 43 | 116/A3 | 000541 | Mai Văn Nam | 90 | 13:30 | 07-05-2024 | 6 | 2 | 101/A3 |
| 37 | KT115 | Kinh tế phát triển | 02 | 48 | 110/C2 | 000541 | Mai Văn Nam | 90 | 7:00 | 07-05-2024 | 1 | 2 | 104/A3 |
| 38 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 01 | 64 | 115/A3 | 001877 | Lê Thị Thu Trang | 90 | 13:30 | 06-05-2024 | 6 | 2 | 101/A3, 102/A3, 103/A3, 104/A3 |
| 39 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 02 | 64 | 306/D1 | 001877 | Lê Thị Thu Trang | | | | | | |
| 40 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 03 | 64 | 306/D1 | 001877 | Lê Thị Thu Trang | | | | | | |
| 41 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | M02 | 35 | 307ATL | 001877 | Lê Thị Thu Trang | 90 | 9:50 | 06-05-2024 | 4 | 2 | 101/KT |
| 42 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | M03 | 46 | 105/KT | 001877 | Lê Thị Thu Trang | | | | | | |
| 43 | KT201 | Quản trị dự án | 01 | 85 | 201/XH | 001280 | Lê Tấn Nghiêm | 90 | 9:30 | 07-05-2024 | 3 | 3 | 101/A3, 102/A3, 103/A3 |
| 44 | KT201 | Quản trị dự án | 02 | 78 | 207/C2 | 001280 | Lê Tấn Nghiêm | | | | | | |
| 45 | KT204 | Quản trị nguồn nhân lực | 02 | 60 | 101/XH | 001981 | Nguyễn Thị Phương Dung | 90 | 7:30 | 07-05-2024 | 1 | 2 | 101/A3, 102/A3, 103/A3, 105/A3 |
| 46 | KT204 | Quản trị nguồn nhân lực | 03 | 60 | 205AB1 | 001981 | Nguyễn Thị Phương Dung | | | | | | |
| 47 | KT204 | Quản trị nguồn nhân lực | 04 | 60 | 103/MT | 001981 | Nguyễn Thị Phương Dung | | | | | | |
| 48 | KT301 | Kinh tế vi mô 2 | 01 | 41 | 205/C2 | 000543 | Lê Khương Ninh | 90 | 13:30 | 08-05-2024 | 1 | 3 | 116/A3 |
| 49 | KT318 | Kinh tế nông nghiệp | 01 | 60 | 112/NN | 001872 | Vũ Thùy Dương | 90 | 7:30 | 09-05-2024 | 1 | 2 | 101/A3, 102/A3, 103/A3, 104/A3, 105/A3 |
| 50 | KT318 | Kinh tế nông nghiệp | 02 | 60 | 302/D2 | 001872 | Vũ Thùy Dương | | | | | | |
| 51 | KT318 | Kinh tế nông nghiệp | 03 | 39 | 305/D1 | 001988 | Huỳnh Thị Đan Xuân | | | | | | |
| 52 | KT318 | Kinh tế nông nghiệp | 04 | 54 | 106/A3 | 001988 | Huỳnh Thị Đan Xuân | | | | | | |
| 53 | KT342 | Kế toán tài chính 2 | 01 | 45 | 303/MT | 001535 | Nguyễn Thị Hồng Liễu | 90 | 13:30 | 07-05-2024 | 6 | 2 | 104/A3, 105/A3, 106/A3, 107/A3 |
| 54 | KT342 | Kế toán tài chính 2 | 02 | 60 | 305/D1 | 001535 | Nguyễn Thị Hồng Liễu | | | | | | |
| 55 | KT342 | Kế toán tài chính 2 | 03 | 57 | 306/D1 | 001535 | Nguyễn Thị Hồng Liễu | | | | | | |
| 56 | KT393 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 04 | 44 | 111/C2 | 001145 | Trần Bá Trí | 90 | 13:30 | 09-05-2024 | 6 | 2 | 101/A3 |
| 57 | KT425 | Anh văn thương mại 1 | 03 | 37 | 111/A3 | 001634 | Lê Kim Thanh | 90 | 7:30 | 08-05-2024 | 1 | 3 | 108/A3 |
| 58 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch | M01 | 50 | 202/KT | 001280 | Lê Tấn Nghiêm | 60 | 7:30 | 06-05-2024 | 1 | 3 | 101/KT |
| 59 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch | M02 | 49 | 201/KT | 001280 | Lê Tấn Nghiêm | | | | | | |